

Suma Star SmartDose D1 Plus

Chỉnh sửa: 2025-04-01

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Suma Star SmartDose D1 Plus

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	26264-05-1	247-556-2	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	50-75
alkyl alcohol ethoxylate	69011-36-5	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401)	30-50
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	68648-87-3	272-008-4	Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	1-3

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

Độc tính cao, qua miệng, loại 4

Kích ứng da, loại 2

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H302 - Có hại khi nuốt phải.

Suma Star SmartDose D1 Plus

- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H401 - Độc cho các thủy sinh vật.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Tiêu ngữ đề phòng:

- P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.
- P305 + P351 + P338 - **NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
- P310 - Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 5

- Kích ứng da, loại 3
- Kích ứng mắt, Nhóm 2A
- Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

3.5 Nhãn sản phẩm đã pha loãng



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

- H316 - Gây kích ứng nhẹ cho da.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát:	Các triệu chứng say thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ. Đề nghị tiếp tục thăm khám bác sĩ ít nhất 48 giờ sau khi xảy ra sự cố.
Hít phải:	Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da:	Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ / nhân viên y tế nếu không thấy khỏe. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt:	Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.
Tiêu hóa:	Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:	Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da:	Gây ra kích ứng.
Tiếp xúc với mắt:	Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.
Tiêu hóa:	Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxide (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt /

mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài: . Đeo găng tay thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321).

Bảo vệ tay:

Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da. Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút

Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm

Suma Star SmartDose D1 Plus

<p>Bảo vệ thân thể: Bảo vệ hô hấp:</p>	<p>Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ. Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.</p>
<p>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:</p>	<p>Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.</p>
<p><i>Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm <u>đã được pha loãng</u> :</i></p>	
<p>Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 5</p>	
<p>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Kiểm soát tổ chức phù hợp:</p>	<p>Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.</p>
<p>Thiết bị bảo hộ cá nhân Bảo vệ mắt / mặt: Bảo vệ tay: Bảo vệ thân thể: Bảo vệ hô hấp:</p>	<p>Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da. Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.</p>
<p>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:</p>	<p>Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng.</p>

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

	Phương pháp / lưu ý
<p>Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: Trong suốt , Vàng Mùi: Đặc trưng Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng pH: ≈ 7 (vừa đủ) Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định</p>	<p>ISO 4316 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này</p>
<p>Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy. Điểm sáng (°C): > 93 °C Sự cháy: Không áp dụng <i>(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)</i></p>	<p>tách đóng</p>
<p>Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định Áp suất hơi: Chưa xác định Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.02 (20 °C) Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu. Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu. Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin</p>	<p>Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này OECD 109 (EU A.3) Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này Không áp dụng cho chất lỏng.</p>
<p>Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3</p>	
<p>Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng Độ nhớt động học: Chưa xác định Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí. Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.</p>	<p>DM-006 Độ nhớt - Tiêu chuẩn</p>

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Suma Star SmartDose D1 Plus

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): 600

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	LD ₅₀	500-2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 300-2000	Chuột	OECD 423 (EU B.1 tris)	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Gây kích ứng			
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi
---------------------	---------	------	-------------	----------------

Suma Star SmartDose D1 Plus

				nhiễm
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Phá hủy mạnh			
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt			Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	> 50	Chuột	Không được biết đến		Không có ảnh hưởng hoặc cảnh báo nguy hiểm được biết đến
Benzene, C10-16-alkyl derivatives			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu				

Suma Star SmartDose D1 Plus

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt			Không có dữ liệu					
alkyl alcohol ethoxylate	Qua miệng	NOAEL	50	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	24 tháng	Các ảnh hưởng trên trọng lượng của các cơ quan	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	EC ₅₀	< 1-10			
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	> 1 - 10	<i>Cyprinus carpio</i>	OECD 203	96
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Suma Star SmartDose D1 Plus

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	EC ₅₀	6.7	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1 - 10	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1 - 10	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201, tĩnh	72
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₁₀	> 10000	<i>Bùn đặc</i>	DIN 38412 / Part 8	17 giờ
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
Benzene, C10-16-alkyl derivatives		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	220	<i>Eisenia fetida</i>			

Suma Star SmartDose D1 Plus

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	10	<i>Lepidium sativum</i>	OECD 208		

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301D	Để phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	> 60 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
Benzene, C10-16-alkyl derivatives				OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	4.09	QSAR	Không tích lũy sinh học	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	-			Không tích lũy sinh học	
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
Dodecylbenzenesulfonic acid, isopropylamine salt	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Bất động trong đất hoặc trầm tích
Benzene, C10-16-alkyl derivatives	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

Suma Star SmartDose D1 Plus

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.
Các chất vệ sinh phù hợp: Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển**Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)**

14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm

14.3 Phân loại môi nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm

14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.5 Môi nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật**15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất****Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800607

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2025-04-01

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn